

## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và  
các báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và  
Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lợi nhuận chưa phân phối	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính	11 - 66

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

#### **Thành lập và Hoạt động**

Ngân hàng được thành lập ngày 11 tháng 2 năm 1989 theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

#### **Vốn Điều lệ**

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do các cổ đông góp là 3.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 2.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1.550.000 triệu đồng).

#### **Hội đồng Quản trị**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày</b>
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2010
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2010
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2010
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2010
Bà Đỗ Thị Hồng Dung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2008
Ông Diệp Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2010
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2010
Ông Lưu Văn Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Hữu Thái	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2010
Ông Lê Chí Hiếu	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2010

#### **Ban Kiểm soát**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày</b>
Ông Đào Duy Tường	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2010
Bà Đặng Thị Quý	Trưởng ban	Từ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2008
Ông Tô Xuân Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2010

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Các cổ đông của Ngân hàng đã nộp đủ số tiền tăng vốn điều lệ từ 2.000 tỷ đồng lên 3.000 tỷ đồng ngày 25 tháng 12 năm 2010. Ngân hàng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 14 với vốn điều lệ là 3.000 tỷ đồng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05 tháng 1 năm 2011.

Ngoài sự kiện trên và các sự kiện đã nêu trong các báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Kiểm toán viên, Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Ngân hàng.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

## PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Bà Nguyễn Thị Phương Thảo  
Phó Chủ tịch thường trực

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 1 năm 2011

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010  
Số tham chiếu: 60752693/14503158

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị**  
**Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán của Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh đi kèm như được trình bày từ trang 4 đến trang 66 (“các báo cáo tài chính”). Việc lập các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở Ý kiến Kiểm toán**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến Kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 0264/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 0452/KTV

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>3</b>	<b>799.106.091.513</b>	<b>527.164.469.963</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>4</b>	<b>736.099.414.685</b>	<b>517.670.356.426</b>
<b>Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b>		<b>8.550.235.829.979</b>	<b>5.492.895.003.433</b>
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	5	8.550.235.829.979	5.492.895.003.433
Cho vay các TCTD khác		-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>		-	<b>495.000</b>
Chứng khoán kinh doanh		-	495.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>17</b>	<b>859.200.000</b>	-
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>11.643.356.120.882</b>	<b>8.167.217.755.266</b>
Cho vay khách hàng	6	11.728.192.948.022	8.230.883.732.406
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(84.836.827.140)	(63.665.977.140)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>8</b>	<b>7.451.847.740.918</b>	<b>2.635.880.938.302</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.1	5.804.615.176.035	1.290.494.982.719
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.2	1.738.095.229.258	1.418.079.743.583
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	8.1	(90.862.664.375)	(72.693.788.000)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>		<b>169.862.189.881</b>	<b>70.271.310.665</b>
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	9	169.862.189.881	70.271.310.665
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>10</b>	<b>256.043.367.871</b>	<b>250.618.171.345</b>
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>10.1</i>	<i>193.853.525.392</i>	<i>187.263.453.454</i>
Nguyên giá tài sản cố định		242.607.774.429	215.776.239.518
Hao mòn tài sản cố định		(48.754.249.037)	(28.512.786.064)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>10.2</i>	<i>62.189.842.479</i>	<i>63.354.717.891</i>
Nguyên giá tài sản cố định		71.177.342.245	66.087.226.955
Hao mòn tài sản cố định		(8.987.499.766)	(2.732.509.064)
<b>Bất động sản đầu tư</b>		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
<b>Tài sản có khác</b>		<b>4.781.816.948.465</b>	<b>1.465.708.770.464</b>
Các khoản phải thu	11	4.112.539.173.260	1.187.561.788.899
Các khoản lãi, phí phải thu	12	421.001.042.054	161.390.373.342
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	21.2	158.408.998	-
Tài sản có khác	13	248.118.324.153	116.756.608.223
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>34.389.226.904.194</b>	<b>19.127.427.270.864</b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>14</b>	<b>2.182.623.367.622</b>	<b>105.525.742.368</b>
<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>		<b>7.254.530.266.622</b>	<b>5.215.054.828.540</b>
Tiền gửi của các TCTD khác	15	7.254.530.266.622	5.215.054.828.540
Vay các TCTD khác		-	-
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>16</b>	<b>13.986.212.955.048</b>	<b>9.459.244.334.064</b>
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác</b>	<b>17</b>	<b>-</b>	<b>12.531.578.600</b>
<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>18</b>	<b>7.071.044.173.423</b>	<b>2.339.310.949.155</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>1.537.179.493.007</b>	<b>199.595.655.343</b>
Các khoản lãi, phí phải trả	19	373.858.732.559	136.280.862.931
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	1.154.701.360.448	54.590.392.412
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	7	8.619.400.000	8.724.400.000
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b><u>32.031.590.255.722</u></b>	<b><u>17.331.263.088.070</u></b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn và các quỹ</b>			
<b>Vốn</b>		<b>2.004.043.016.800</b>	<b>1.554.043.016.800</b>
Vốn điều lệ	22.1	2.000.000.000.000	1.550.000.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	22.1	4.043.016.800	4.043.016.800
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
<b>Các quỹ dự trữ</b>	<b>22.1</b>	<b>69.670.635.657</b>	<b>47.916.249.181</b>
<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>		<b>283.922.996.015</b>	<b>194.204.916.813</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b><u>2.357.636.648.472</u></b>	<b><u>1.796.164.182.794</u></b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b><u>34.389.226.904.194</u></b>	<b><u>19.127.427.270.864</u></b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2010 đồng</i>	<i>31/12/2009 đồng</i>
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>			
Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		179.246.557.018	142.118.217.183
Bảo lãnh khác		663.367.895.383	1.290.523.244.421
<b>Các cam kết đưa ra</b>			
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		-	-
<b>37</b>		<b>842.614.452.401</b>	<b>1.432.641.461.604</b>

Người lập:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên  
Trưởng phòng Kế toán  
Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 1 năm 2011

Người phê duyệt:

Ông Phạm Văn Đẩu  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Hữu Đặng  
Tổng Giám đốc



# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	2.353.157.943.803	1.039.175.112.484
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(1.830.750.360.622)	(804.460.853.556)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>522.407.583.181</b>	<b>234.714.258.928</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		172.265.070.831	151.793.905.169
Chi phí hoạt động dịch vụ		(18.753.360.404)	(11.385.476.156)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>27</b>	<b>153.511.710.427</b>	<b>140.408.429.013</b>
<b>(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>28</b>	<b>(38.596.669.979)</b>	<b>63.410.288.990</b>
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		-	-
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>29</b>	<b>16.795.395.821</b>	<b>(5.124.572.774)</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán đầu tư dài hạn khác</b>	<b>30</b>	<b>22.165.000.000</b>	<b>44.000.000.000</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		11.285.492.591	915.112.090
Chi phí hoạt động khác		(842.767.222)	(954.570.231)
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>	<b>31</b>	<b>10.442.725.369</b>	<b>(39.458.141)</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>32</b>	<b>23.872.915.577</b>	<b>15.274.793.994</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>710.598.660.396</b>	<b>492.643.740.010</b>
<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
Chi phí tiền lương		(162.462.720.873)	(91.944.910.665)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(27.267.989.230)	(14.281.851.479)
Chi phí hoạt động khác		(148.175.963.613)	(94.231.761.616)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>33</b>	<b>(337.906.673.716)</b>	<b>(200.458.523.760)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>372.691.986.680</b>	<b>292.185.216.250</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>7</b>	<b>(21.959.850.000)</b>	<b>(37.280.116.736)</b>
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>350.732.136.680</b>	<b>254.905.099.514</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(81.481.974.795)	(60.289.835.602)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21.2	158.408.998	(410.347.099)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(81.323.565.797)</b>	<b>(60.700.182.701)</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>269.408.570.883</b>	<b>194.204.916.813</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>23</b>	<b>1.698</b>	<b>1.253</b>

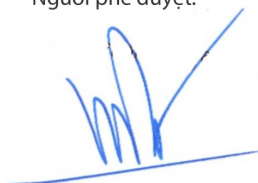
Người lập:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên  
Trưởng phòng Kế toán  
Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 1 năm 2011

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đặng  
Tổng Giám đốc

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI ĐẦU NĂM	22.1	194.204.916.813	59.943.737.379
Lợi nhuận thuần trong năm	22.1	<u>269.408.570.883</u>	<u>194.204.916.813</u>
<b>LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI</b>		<b>463.613.487.696</b>	<b>254.148.654.192</b>
<i>Trừ:</i>			
- Trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của năm trước	22.1	(24.390.491.681)	(16.734.229.926)
- Trả cổ tức cho năm trước	22.1	(155.000.000.000)	(42.909.507.453)
- Các khoản khác	22.1	(300.000.000)	(300.000.000)
<b>LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI CUỐI NĂM</b>		<b><u>283.922.996.015</u></b>	<b><u>194.204.916.813</u></b>
<i>Trừ:</i>			
- Tạm ứng cổ tức cho năm nay	11, 24	(155.000.000.000)	-
<b>LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI CÒN LẠI ĐỂ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ VÀ CHIA CÒ TỨC BỔ SUNG</b>		<b><u>128.922.996.015</u></b>	<b><u>194.204.916.813</u></b>

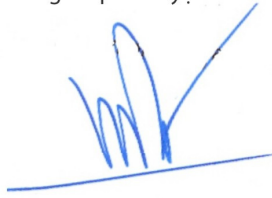
Người lập:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên  
Trưởng phòng Kế toán  
Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 1 năm 2011

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đẩu  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đặng  
Tổng Giám đốc

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2010 đồng</i>	<i>Năm 2009 đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.098.136.578.075	947.945.785.310
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.853.500.768.430)	(748.574.444.161)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		148.539.753.836	143.844.876.484
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		4.944.334.708	122.845.859.385
Thu nhập/(Chi phí) khác		10.808.197.008	(130.544.062)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		-	-
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(306.512.627.234)	(187.807.016.206)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	21.1	(73.757.198.658)	(58.917.660.949)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>28.658.269.305</b>	<b>219.206.855.801</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
Giảm/(tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		262.027.400.000	(1.272.181.020.789)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(4.842.273.563.991)	(2.304.097.555.554)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(859.200.000)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(3.497.309.215.616)	(2.055.479.211.188)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(894.000.000)	(5.807.000.000)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(2.568.276.971.006)	(889.696.951.555)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		2.077.097.625.254	7.905.952.281
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		2.039.475.438.082	3.142.207.101.739
Tăng tiền gửi của khách hàng		4.526.968.620.984	5.122.361.614.432
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4.731.733.224.268	1.074.449.108.846
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(12.531.578.600)	-
Tăng khác về công nợ hoạt động		1.075.726.445.908	10.088.517.836
Chi từ các quỹ của TCTD		(2.936.105.205)	(9.230.337.601)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>3.816.606.389.383</b>	<b>3.039.727.074.248</b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Thuyết minh	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(76.403.469.846)	(225.190.810.623)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		477.295.583	294.746.699
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(122.674.606.216)	(39.671.310.665)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		40.215.000.000	90.000.000.000
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		11.427.249.577	4.753.620.289
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(146.958.530.902)</b>	<b>(169.813.754.300)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng vốn điều lệ/cổ phần từ góp vốn mới và/hoặc phát hành cổ phiếu	22.1	450.000.000.000	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(309.908.952.126)	(61.553.512.437)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>140.091.047.874</b>	<b>(61.553.512.437)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>3.809.738.906.355</b>	<b>2.808.359.807.511</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>		<b>4.861.576.829.822</b>	<b>2.053.217.022.311</b>
<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>34</b>	<b>8.671.315.736.177</b>	<b>4.861.576.829.822</b>


Người lập:



Bà Hồ Đăng Hoàng Quyên  
Trưởng phòng Kế toán  
Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 1 năm 2011

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đẩu  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đặng  
Tổng Giám đốc

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

#### **Thành lập và Hoạt động**

Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập ngày 11 tháng 02 năm 1989 theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân TPHCM và hoạt động theo các Quyết định sau:

STT	Quyết định	Nội dung
1	Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 11 tháng 02 năm 1989 của Ủy ban Nhân dân TPHCM	Thành lập Ngân hàng Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh.
2	Quyết định số 102/QĐ-NH5 ngày 06 tháng 6 năm 1992 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	Ngân hàng được phép thực hiện các hoạt động nghiệp vụ bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn liên doanh; thực hiện dịch vụ thanh toán; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép.
3	Quyết định số 217/QĐ-NH7 ngày 14 tháng 10 năm 1992 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện các hoạt động kinh doanh ngoại tệ và làm dịch vụ ngân hàng bằng ngoại tệ bao gồm nhận tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn, có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán của các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài; nhận tiền gửi tiết kiệm ngoại tệ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; vay và tiếp nhận nguồn vốn bằng ngoại tệ từ các tổ chức và cá nhân nước ngoài; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các doanh nghiệp có hoạt động kinh tế tại Việt Nam; mua bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định; làm dịch vụ kiều hối bằng ngoại tệ; thanh toán bằng ngoại tệ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.
4	Công văn số 74/NHNN-CNH ngày 21 tháng 01 năm 2003 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện một số nghiệp vụ hoạt động ngoại hối bao gồm bảo lãnh cho các khoản vay trong nước và nước ngoài bằng ngoại tệ; phát hành hoặc làm đại lý phát hành các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ; chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố các thương phiếu và các giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ; cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối; kinh doanh vàng tiêu chuẩn quốc tế ở thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.
5	Công văn số 437/NHNN.HCM02 ngày 21 tháng 01 năm 2003 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện bổ sung 2 nghiệp vụ hoạt động ngoại hối bao gồm thanh toán quốc tế và mua bán các loại ngoại tệ ở thị trường nước ngoài.
6	Quyết định số 1002/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 5 năm 2007 của NHNN	Ngân hàng được phép kinh doanh vàng trên tài khoản ở nước ngoài.
7	Quyết định số 90/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 01 năm 2010 của NHNN	Ngân hàng được phép bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán (trong đó bao gồm bảo lãnh phát hành trái phiếu và lưu ký trái phiếu).
8	Quyết định số 2705/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 11 năm 2010 của NHNN	Ngân hàng được phép phát hành và thanh toán thẻ ghi nợ nội địa, thực hiện dịch vụ đại lý bảo hiểm.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do các cổ đông góp là 3.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 2.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1.550.000 triệu đồng).

Kể từ ngày thành lập, vốn cổ phần của Ngân hàng được tăng lên qua các thời kỳ như sau:

<u>Số vốn cổ phần tăng lên (triệu đồng)</u>	<u>Quyết định của NHNN/UBND</u>	<u>Ngày ban hành</u>
3.000	Quyết định số 47/QĐ-UBND	Ngày 11 tháng 02 năm 1989
5.000	Quyết định số 102/QĐ-NH5	Ngày 06 tháng 6 năm 1992
10.008	Quyết định số 199/QĐ-NH5	Ngày 23 tháng 10 năm 1993
21.616	Quyết định số 71/QĐ-NH5	Ngày 18 tháng 4 năm 1994
42.074	Quyết định số 50/1998/QĐ-NHNN5	Ngày 22 tháng 1 năm 1998
49.726	Quyết định số 291/1998/QĐ-NHNN5	Ngày 27 tháng 8 năm 1998
59.726	Quyết định số 61/1999/QĐ-NHNN5	Ngày 20 tháng 2 năm 1999
70.026	Công văn số 677/ NHTP.2002	Ngày 12 tháng 6 năm 2002
150.023	Công văn số 2088/ NHNN-HCM.02	Ngày 10 tháng 12 năm 2004
200.259	Công văn số 1748/ NHNN-HCM.02	Ngày 12 tháng 8 năm 2005
300.000	Công văn số 2446/ NHNN-HCM.02	Ngày 27 tháng 12 năm 2005
500.000	Công văn số 1779/ NHNN-HCM.02	Ngày 19 tháng 12 năm 2006
1.000.000	Công văn số 931/ NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 6 năm 2007
1.550.000	Công văn số 1682/ NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 9 năm 2008
2.000.000	Công văn số 6554/ NHNN-TTGSNH	Ngày 27 tháng 8 năm 2010

### Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày</b>
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2010
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2010
	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	thường trực	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2010
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2010
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2010
Bà Đỗ Thị Hồng Dung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2008
Ông Diệp Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2010
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2010
Ông Lưu Văn Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Hữu Thái	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2010
Ông Lê Chí Hiếu	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2010

### Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày</b>
Ông Đào Duy Tường	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2010
Bà Đặng Thị Quý	Trưởng ban	Từ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2008
Ông Tô Xuân Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2010

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày</b>
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2010
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2007
Ông Đàm Thế Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2010
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2009
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2009
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2010
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
	Trưởng phòng Kế toán	
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Tài chính	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2007

### **Trụ sở**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà Abacus số 58 đường Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, mười chín (19) chi nhánh, sáu mươi chín (69) phòng giao dịch và bảy (07) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

### **Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 1.752 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1.288 người).

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 **Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

### 2.2 **Cơ sở lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng” hay “VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

#### Các Hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

*Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:*

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

### 2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm 2010, Ngân hàng thực hiện áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010:

- ▶ Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

### 2.5 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.



# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số Điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 05 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Chứng khoán đầu tư

#### 2.7.1 Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

#### 2.7.2 Các chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được tiếp tục ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

### 2.9 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng nếu có. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

### 2.10 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán

- ▶ Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết: Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính hoặc giá đóng cửa phiên gần nhất trong trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết (giao dịch trên thị trường phi tập trung - OTC):
  - (i) Ngân hàng lấy mức giá bình quân của ba (3) công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường (có mức vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng);
  - (ii) Trường hợp các chứng khoán, các khoản đầu tư không có giá trị hợp lý/giá trị thực tế của thị trường hoặc không thể xác định một cách đáng tin cậy thì Ngân hàng tự xây dựng mô hình định giá chứng khoán để tính toán và trích lập giảm giá chứng khoán, các khoản đầu tư này. Trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý của các chứng khoán theo phương pháp định giá nêu trên thì các chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của các cổ phiếu chưa niêm yết được hạch toán theo giá gốc.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.13 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	7 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ, quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

(\*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

### 2.14 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại *Thuyết minh số 44*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 2.17 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

### 2.18 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Tổ chức Tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 2.6*. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán.

### 2.19 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.19 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

### 2.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

*Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

### 2.21 Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

### 2.22 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### 2.23 Lợi ích của nhân viên

#### 2.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### 2.23.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.23 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

#### 2.23.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc (tiếp theo)

*Trợ cấp mất việc:* theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 64/1999/TT-BTC, hàng năm Ngân hàng phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1,00% - 3,00% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 5,00% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC.

Trong năm 2010, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ quỹ trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc làm theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính với mức trích bằng 3,00%/năm trên tổng quỹ lương đóng Bảo hiểm xã hội của nhân viên.

#### 2.23.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

## 3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	154.361.471.055	113.539.819.377
Tiền mặt bằng ngoại tệ	78.020.887.458	24.545.080.586
Vàng tiền tệ	566.723.733.000	389.079.570.000
	<b>799.106.091.513</b>	<b>527.164.469.963</b>

## 4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	<b>736.099.414.685</b>	<b>517.670.356.426</b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,10%/năm.



# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (tiếp theo)

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

- Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%.
- Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 4,00% và 2,00%.

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ trung bình trong tháng 12 năm 2010 là 313.970 triệu VNĐ và 2.300.150 đô la Mỹ.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

## 5. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC

	<i>31/12/2010</i> <i>đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn ("KKH") tại các TCTD khác ( <i>Thuyết minh số 5.1</i> )	1.291.840.229.979	123.473.183.433
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn ("CKH") tại các TCTD khác ( <i>Thuyết minh số 5.2</i> )	<u>7.258.395.600.000</u>	<u>5.369.421.820.000</u>
	<b><u>8.550.235.829.979</u></b>	<b><u>5.492.895.003.433</u></b>

### 5.1 Tiền, vàng gửi KKH tại các TCTD khác

	<i>31/12/2010</i> <i>đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>đồng</i>
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước		
Bằng VNĐ	5.121.067.039	30.844.212.447
Bằng ngoại tệ	630.920.608.423	26.956.646.392
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	655.798.554.517	65.659.121.994
Vàng gửi KKH tại các TCTD trong nước	-	13.202.600
	<b><u>1.291.840.229.979</u></b>	<b><u>123.473.183.433</u></b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 5. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

### 5.2 Tiền, vàng gửi CKH tại các TCTD khác

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
<i>Tiền, vàng gửi CKH tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới hoặc bằng ba tháng</i>		
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước		
Bằng VNĐ	5.026.350.000.000	3.280.000.000.000
Bằng ngoại tệ	709.950.000.000	360.668.820.000
Vàng gửi CKH tại các TCTD trong nước	107.970.000.000	52.600.000.000
<b>Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 34)</b>	<b>5.844.270.000.000</b>	<b>3.693.268.820.000</b>
<i>Tiền, vàng gửi CKH tại các TCTD khác có kỳ hạn trên ba tháng</i>		
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước		
Bằng VNĐ	804.400.000.000	1.470.000.000.000
Bằng ngoại tệ	393.785.600.000	206.153.000.000
Vàng gửi CKH tại các TCTD trong nước	215.940.000.000	-
	<b>1.414.125.600.000</b>	<b>1.676.153.000.000</b>
	<b>7.258.395.600.000</b>	<b>5.369.421.820.000</b>

Mức lãi suất tại thời điểm cuối năm của các khoản tiền, vàng gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	31/12/2010 %/năm	31/12/2009 %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước		
Bằng VNĐ	10,50 - 13,50	9,47 - 12,00
Bằng ngoại tệ	0,10 - 1,80	0,10 - 3,60
Vàng gửi CKH tại các TCTD trong nước	3,40 - 3,70	6,00

## 6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	9.816.349.999.311	7.614.560.105.052
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.911.842.948.711	616.323.627.354
	<b>11.728.192.948.022</b>	<b>8.230.883.732.406</b>

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2010 %/năm	31/12/2009 %/năm
Cho vay thương mại		
Bằng VNĐ	6,00 - 25,00	3,00 - 21,00
Bằng ngoại tệ	2,29 - 10,00	2,29 - 10,00
Bằng vàng	3,00 - 8,50	6,50 - 8,50

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ và đô la Mỹ.

### 6.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.397.929.035.604	8.096.064.173.433
Nợ cần chú ý	232.698.536.427	44.136.475.737
Nợ dưới tiêu chuẩn	31.754.988.844	7.558.012.135
Nợ nghi ngờ	18.716.976.226	7.476.586.935
Nợ có khả năng mất vốn	47.093.410.921	75.648.484.166
	<b>11.728.192.948.022</b>	<b>8.230.883.732.406</b>

### 6.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Nợ ngắn hạn	8.226.724.669.806	5.352.347.622.666
Nợ trung hạn	1.644.497.350.751	1.184.183.546.152
Nợ dài hạn	1.856.970.927.465	1.694.352.563.588
	<b>11.728.192.948.022</b>	<b>8.230.883.732.406</b>

### 6.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2010		31/12/2009	
	đồng	%	đồng	%
<b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>	<b>5.281.921.445.067</b>	<b>45,03</b>	<b>4.098.456.284.957</b>	<b>49,79</b>
Công ty TNHH tư nhân	2.352.944.550.817	20,06	1.862.524.741.752	22,63
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	244.975.585.945	2,09	97.551.833.000	1,19
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	166.074.253.336	1,42	32.385.960.441	0,39
Doanh nghiệp tư nhân	131.849.421.807	1,12	121.112.668.560	1,47
Công ty cổ phần nhà nước	29.867.465.025	0,25	44.794.714.266	0,54
Kinh tế tập thể	29.514.400.000	0,25	2.319.996.667	0,03
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	25.869.000.000	0,22	26.288.513.000	0,32
Công ty TNHH nhà nước	17.054.712.200	0,15	12.768.849.741	0,15
Công ty hợp danh	2.382.947.852	0,02	-	0,00
Công ty cổ phần khác	2.281.389.108.085	19,45	1.898.709.007.530	23,07
<b>Cho vay cá nhân</b>	<b>6.446.271.502.955</b>	<b>54,97</b>	<b>4.132.427.447.449</b>	<b>50,21</b>
	<b>11.728.192.948.022</b>	<b>100,00</b>	<b>8.230.883.732.406</b>	<b>100,00</b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2010		31/12/2009	
	đồng	%	đồng	%
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	6.168.087.366.533	52,59	4.139.924.514.786	50,30
Xây dựng	1.504.593.050.235	12,83	1.851.798.665.205	22,50
Công nghiệp chế biến	940.577.448.060	8,02	444.583.001.567	5,40
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	810.556.548.311	6,91	392.534.628.646	4,77
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	768.930.826.498	6,56	259.395.123.279	3,16
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	595.784.356.686	5,08	317.495.459.370	3,86
Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước	233.119.858.420	1,99	333.757.552.639	4,05
Hoạt động khoa học và công nghệ	205.395.880.669	1,75	102.735.700.000	1,25
Nông nghiệp, lâm nghiệp	152.929.639.797	1,30	35.978.067.091	0,44
Hoạt động tài chính	97.001.301.652	0,83	40.720.027.459	0,49
Khách sạn và nhà hàng	87.192.617.321	0,74	84.331.062.501	1,02
Thủy hải sản	73.884.422.478	0,63	20.606.906.987	0,25
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	27.381.243.569	0,23	139.103.969.999	1,69
Hoạt động văn hóa thể thao	26.054.600.000	0,22	28.510.513.000	0,35
Giáo dục và đào tạo	18.007.450.000	0,15	5.331.650.000	0,06
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	13.308.137.793	0,11	27.068.789.878	0,33
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	4.334.000.000	0,04	2.008.099.999	0,02
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	650.000.000	0,01	5.000.000.000	0,06
Công nghiệp khai thác mỏ	404.200.000	0,01	-	-
	<b>11.728.192.948.022</b>	<b>100,00</b>	<b>8.230.883.732.406</b>	<b>100,00</b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	84.836.827.140	63.665.977.140
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	8.619.400.000	8.724.400.000
	<b>93.456.227.140</b>	<b>72.390.377.140</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> đồng	<i>Dự phòng chung</i> đồng	<i>Tổng cộng</i> đồng
Số dư đầu kỳ	22.771.450.000	49.618.927.140	72.390.377.140
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	4.228.000.000	31.912.000.000	36.140.000.000
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.540.150.000)	(10.640.000.000)	(14.180.150.000)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(894.000.000)	-	(894.000.000)
<b>Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11 và cuối kỳ</b>	<b>22.565.300.000</b>	<b>70.890.927.140</b>	<b>93.456.227.140</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm trước bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> đồng	<i>Dự phòng chung</i> đồng	<i>Tổng cộng</i> đồng
Số dư đầu kỳ	23.325.060.000	17.592.200.404	40.917.260.404
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	9.392.390.000	33.574.726.736	42.967.116.736
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.139.000.000)	(1.548.000.000)	(5.687.000.000)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	28.578.450.000	49.618.927.140	78.197.377.140
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(5.807.000.000)	-	(5.807.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.771.450.000</b>	<b>49.618.927.140</b>	<b>72.390.377.140</b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư (*) đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
<i>Cho vay khách hàng</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.019.009.760.271	-	60.139.085.940	60.139.085.940
Nợ cần chú ý	240.809.373.049	3.913.300.000	1.806.070.298	5.719.370.298
Nợ dưới tiêu chuẩn	15.850.300.000	609.000.000	118.877.250	727.877.250
Nợ nghi ngờ	27.665.820.226	5.421.000.000	207.493.652	5.628.493.652
Nợ có khả năng mất vốn	49.510.549.003	12.622.000.000	-	12.622.000.000
	<u>8.352.845.802.549</u>	<u>22.565.300.000</u>	<u>62.271.527.140</u>	<u>84.836.827.140</u>
<i>Các cam kết ngoại bảng</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.149.366.739.816	-	8.619.400.000	8.619.400.000
		<u>22.565.300.000</u>	<u>70.890.927.140</u>	<u>93.456.227.140</u>

(\*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2010, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho toàn bộ dư nợ tín dụng tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 theo đúng yêu cầu của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>5.804.615.176.035</b>	<b>1.290.494.982.719</b>
<b><i>Chứng khoán Nợ</i></b>	<b>5.485.459.641.758</b>	<b>1.054.000.000.000</b>
Chứng khoán Chính phủ	2.202.459.641.758	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.100.000.000.000	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.183.000.000.000	1.054.000.000.000
<b><i>Chứng khoán Vốn</i></b>	<b>319.155.534.277</b>	<b>236.494.982.719</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	142.132.800.000	134.798.700.000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	177.022.734.277	101.696.282.719
<b><i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i></b>	<b>(90.862.664.375)</b>	<b>(72.693.788.000)</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>1.738.095.229.258</b>	<b>1.418.079.743.583</b>
Chứng khoán Chính phủ	44.220.708.078	584.858.322.174
Do các TCTD khác trong nước phát hành	950.000.000.000	490.000.000.000
Do các TCKT trong nước phát hành	743.874.521.180	343.221.421.409
<b><i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i></b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>7.451.847.740.918</b>	<b>2.635.880.938.302</b>

## Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

#### 8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá đồng	Giá trị ghi sổ đồng	Mệnh giá đồng	Giá trị ghi sổ đồng
Trái phiếu NH Phát Triển Việt Nam	1.320.000.000.000	1.375.573.036.558	-	-
Chứng chỉ tiền gửi 161210 Sacombank	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
Kỳ phiếu 211210001 MHB-chi nhánh SG	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
Kỳ phiếu 211210002 Eximbank	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
Kỳ phiếu 301210001 Eximbank	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
Trái phiếu Chính Phủ 09092010	300.000.000.000	300.005.712.935	-	-
Trái phiếu Chính Phủ 08072010	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
Trái phiếu CTCP KD BDS - Phát triển Nhà TP.HCM (Thuyết minh số 38)	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
Trái phiếu CTCP BĐS Hà Quang	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
Trái phiếu CTCP Phú Hoàng Anh	189.000.000.000	189.000.000.000	339.000.000.000	339.000.000.000
Trái phiếu CTCP XNK Tổng hợp và Đầu tư TP.HCM	175.000.000.000	175.000.000.000	175.000.000.000	175.000.000.000
Trái phiếu CTCP Địa Ốc Phú Long (Thuyết minh số 38)	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
Trái phiếu CTCP ĐT & PT Cát Trắng	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
Trái phiếu kho bạc - TP109060	150.000.000.000	149.880.892.265	-	-
TP Chính quyền DP dự án KĐT mới Thủ Thiêm	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Trái phiếu NH Công Thương Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Trái phiếu Cty TNHH BDS VIMEDIMEX Hòa Bình	89.000.000.000	89.000.000.000	-	-
Trái phiếu Chính Phủ phát hành 05/04	47.000.000.000	47.000.000.000	-	-
Trái phiếu CTCP Đầu tư Địa Ốc Khang An	30.000.000.000	30.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Trái phiếu Chính Phủ phát hành 01/03	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Trái phiếu Chính Phủ phát hành 21/03	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Trái phiếu CTCP Chứng khoán Hòa Bình	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu CTCP Khách sạn và Du lịch Thiên Thai	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu CTCP Chứng khoán Đại Dương	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
	<b>5.430.000.000.000</b>	<b>5.485.459.641.758</b>	<b>1.054.000.000.000</b>	<b>1.054.000.000.000</b>



## Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

#### 8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ đồng	Thời hạn	Hình thức trả lãi	Lãi suất %/năm	Biên độ %/năm	Cơ sở thay đổi lãi suất ("LS")	Thời hạn thay đổi lãi suất
Trái phiếu NH Phát Triển Việt Nam	1.375.573.036.558	2 - 5 năm	Hàng năm	11,70 - 15,00	-	-	-
Kỳ phiếu NH Eximbank	1.000.000.000.000	6 tháng	Cuối kỳ	12,50	-	-	-
Trái phiếu Chính phủ	826.886.605.200	3 - 5 năm	Hàng năm	8,75 - 10,40	-	-	-
Kỳ phiếu 211210001 MHB-chi nhánh SG	500.000.000.000	3 tháng	Cuối kỳ	14,00	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi 161210 Sacombank	500.000.000.000	6 tháng	Cuối kỳ	13,50	-	-	-
Trái phiếu CTCP KD BDS - Phát triển nhà TP.HCM	200.000.000.000	3 năm	6 tháng	15,50 sáu tháng đầu	4,00	LS tiền gửi tiết kiệm VNĐ 12 tháng trả sau của HDBank	6 tháng
Trái phiếu CTCP BĐS Hà Quang	200.000.000.000	3 năm	Hàng năm	15,50 năm đầu	4,00	LS tiền gửi tiết kiệm VNĐ 12 tháng trả sau của HDBank	-
Trái phiếu của CTCP Phú Hoàng Anh	189.000.000.000	3 năm	6 tháng	11,00 - 12,00 năm đầu	3,50	LS huy động 12 tháng trả sau của HDBank	6 tháng
Trái phiếu của CTCP XNK Tổng hợp và Đầu tư TP.HCM	175.000.000.000	3 năm	6 tháng	-	4,00	LS tiền gửi tiết kiệm VNĐ 12 tháng trả sau của HDBank	6 tháng
Trái phiếu Cty Địa Ốc Phú Long	150.000.000.000	3 năm	6 tháng	12,50 sáu tháng đầu	3,50	LS tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau của HDBank	6 tháng
Trái phiếu Cty ĐT & PT Cát Trắng	150.000.000.000	3 năm	6 tháng	18,00 sáu tháng đầu	4,50	LS huy động 12 tháng lãi cuối kỳ của HDBank	6 tháng
Trái phiếu NH Công Thương Việt Nam	100.000.000.000	2 năm	Hàng năm	12,50	1,00	LS bình quân của các LS tiết kiệm VNĐ 12 tháng của bốn NHTM Nhà Nước	-
Trái phiếu Cty TNHH BDS VIMEDIMEX Hòa Bình	89.000.000.000	3 năm	6 tháng	15,00 - 16,50 sáu tháng đầu	3,50	LS tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau của HDBank	6 tháng
Trái phiếu CTCP Đầu tư Địa ốc Khang An	30.000.000.000	3 năm	6 tháng	17,00 - 17,50	3,50	LS tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau của HDBank	6 tháng
	<b>5.485.459.641.758</b>						

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Giá trị ghi sổ đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá trị ghi sổ đồng	% sở hữu của Ngân hàng
<b>Đầu tư vào các TCTD</b>				
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	110.634.100.000	0,84	106.100.000.000	0,88
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	23.057.000.000	0,15	20.257.000.000	0,18
	<b>133.691.100.000</b>		<b>126.357.000.000</b>	
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>				
Ngân hàng TMCP Gia Định	8.441.700.000	0,42	8.441.700.000	0,84
	<b>8.441.700.000</b>		<b>8.441.700.000</b>	
<b>Đầu tư vào các doanh nghiệp</b>				
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	50.819.558.725	8,49	46.579.942.719	11,00
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam	34.116.208.091	3,41	23.116.340.000	2,31
CTCP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP.HCM	20.157.774.376	2,68	-	-
CTCP phát triển Nhà Thủ Đức	19.986.733.198	5,28	-	-
CTCP thương mại SMC	19.942.459.887	8,11	-	-
	<b>145.022.734.277</b>		<b>69.696.282.719</b>	
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>				
Quỹ Đầu tư Việt Nam	32.000.000.000	2,37	32.000.000.000	2,37
	<b>319.155.534.277</b>		<b>236.494.982.719</b>	

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Số dư đầu kỳ	72.693.788.000	23.220.000.000
Kết chuyển dự phòng từ đầu tư dài hạn sang	-	943.000.000
Trích lập trong kỳ	18.168.876.375	58.157.000.000
Hoàn nhập trong kỳ	-	(9.626.212.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>90.862.664.375</b>	<b>72.693.788.000</b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá đồng	Giá trị ghi sổ đồng	Mệnh giá đồng	Giá trị ghi sổ đồng
Trái phiếu và kỳ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	950.000.000.000	950.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000
Trái phiếu và kỳ phiếu Chính Phủ	44.733.800.000	44.220.708.078	576.002.600.000	584.758.322.174
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	745.000.000.000	743.874.521.180	345.000.000.000	343.221.421.409
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-	140.000.000.000	140.000.000.000
Công trái Giáo dục của Chính Phủ	-	-	100.000.000	100.000.000
	<b>1.739.733.800.000</b>	<b>1.738.095.229.258</b>	<b>1.411.102.600.000</b>	<b>1.418.079.743.583</b>

## Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

#### 8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ đồng	Thời hạn	Hình thức trả lãi	Lãi suất %/năm	Biên độ %/năm	Cơ sở thay đổi lãi suất ("LS")	Thời hạn thay đổi lãi suất
<i>Tổ chức tín dụng</i>							
NHTMCP Gia Định	400.000.000.000	3 tháng	Cuối kỳ	11,20	-	-	-
NHTMCP An Bình	200.000.000.000	3 năm	Hàng năm	13,30	-	-	-
NHTMCP Quân Đội	150.000.000.000	2 năm	Hàng năm	10,00	-	-	-
NHTMCP Kỹ Thương	100.000.000.000	5 năm	Hàng năm	8,60	-	-	-
NHTMCP Đại Tín	100.000.000.000	3 tháng	Cuối kỳ	11,80	-	-	-
<i>Tổ chức kinh tế</i>							
CTCP Khách sạn và Du lịch Thiên Thai	200.000.000.000	3 năm	6 tháng	14,50	4,00	LS tiền gửi tiết kiệm 12 tháng của HDBank	6 tháng
CTCP Khách sạn và Du lịch Thiên Thai	200.000.000.000	3 năm	3 tháng	18,00	3,00	LS tiền gửi tiết kiệm 12 tháng của HDBank	3 tháng
CTCP Đầu tư Việt Long Huế	145.000.000.000	3 năm	6 tháng	11,50	3,50	LS tiền gửi tiết kiệm 12 tháng của HDBank	6 tháng
Công ty TNHH Vạn Lợi	100.000.000.000	3 năm	Hàng năm	15,00 năm đầu	4,00	LS bình quân của LS tiết kiệm VNĐ 12 tháng của bốn NHTM Nhà Nước	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	98.874.521.180	5 năm	Hàng năm	8,80	-	-	-
<i>Khác</i>							
Trái phiếu Chính phủ phát hành năm 2007	29.486.908.078	5 năm	Cuối kỳ	8,70	-	-	-
Trái phiếu Chính phủ phát hành năm 2004, 2005	14.733.800.000	5 năm	Hàng năm	8,50	-	-	-
	<b>1.738.095.229.258</b>						

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. ĐÀU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	đồng	đồng
Số dư đầu kỳ	70.271.310.665	254.093.806.000
Vốn góp tăng trong năm	117.640.879.216	39.671.310.665
Vốn góp giảm trong năm	(18.050.000.000)	(223.493.806.000)
<i>Do thu hồi vốn góp</i>	(1.000.000.000)	(137.052.106.000)
<i>Do nhượng bán (Thuyết minh số 30)</i>	(17.050.000.000)	(46.000.000.000)
<i>Do điều chỉnh sang chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	-	(40.441.700.000)
Dự phòng giảm giá	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>169.862.189.881</b>	<b>70.271.310.665</b>

## Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng như sau:

	31/12/2010			31/12/2009		
	Mệnh giá đồng	Giá trị ghi sổ đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Mệnh giá đồng	Giá trị ghi sổ đồng	% sở hữu của Ngân hàng
<i>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</i>						
CTCP Kinh doanh Bất động sản - Phát triển Nhà TP.HCM	33.000.000.000	66.000.000.000	11,00	-	-	-
CTCP Hàng không Vietjet	30.000.000.000	30.000.000.000	5,00	30.000.000.000	30.000.000.000	5,00
CTCP Quốc tế Sơn Hà	15.000.000.000	21.000.000.000	7,50	-	-	-
Trường Đại Học Hoà Bình	3.960.000.000	11.880.000.000	11,00	-	-	-
CTCP Đức Khải 25	6.820.000.000	10.287.479.216	11,00	-	-	-
CTCP Chứng khoán Phú Gia	4.730.000.000	7.473.400.000	11,00	-	-	-
CTCP Công nghiệp Vĩnh Tường	7.000.000.000	7.000.000.000	5,19	7.000.000.000	7.000.000.000	5,19
CTCP Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Liên minh Việt Nam	4.950.000.000	4.950.000.000	9,90	4.950.000.000	4.950.000.000	9,90
CTCP Phát triển nhà Bắc Trung Nam	4.400.000.000	4.400.000.000	8,80	4.400.000.000	4.400.000.000	8,80
CTCP Đầu tư Cadif	2.500.000.000	2.500.000.000	2,50	1.500.000.000	1.500.000.000	1,50
CTCP Thẻ và TD Ngân hàng	2.000.000.000	2.000.000.000	4,00	2.000.000.000	2.000.000.000	4,00
CTCP Đầu tư và kinh doanh vàng VN	1.500.000.000	1.500.000.000	1,50	1.500.000.000	1.500.000.000	1,50
Quỹ bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	500.000.000	500.000.000	0,26	500.000.000	500.000.000	0,26
Công ty TNHH Đào tạo nghiệp vụ Ngân hàng	371.310.000	371.310.665	5,15	371.310.000	371.310.665	5,15
CTCP Đầu tư xây dựng Chánh Phú Hòa	-	-	-	17.050.000.000	17.050.000.000	10,15
CTCP Vàng Phú Gia	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	10,00
	<b>116.731.310.000</b>	<b>169.862.189.881</b>		<b>70.271.310.000</b>	<b>70.271.310.665</b>	

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

### 10.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý đồng</i>	<i>TSCĐ khác đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	115.552.394.847	7.944.736.745	37.504.601.540	52.576.286.896	2.198.219.490	215.776.239.518
Mua trong kỳ	2.181.538.442	5.065.696.417	4.048.746.995	12.592.174.192	497.636.395	24.385.792.441
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.077.301.067	1.330.327.867	823.654.425	722.402.750	338.858.163	4.292.544.272
Thanh lý, nhượng bán	(25.344.000)	(59.000.000)	(1.203.522.200)	(161.216.602)	-	(1.449.082.802)
Giảm khác	(61.365.307)	(76.505.504)	(77.817.477)	(115.870.549)	(66.160.163)	(397.719.000)
Số dư cuối kỳ	<u>118.724.525.049</u>	<u>14.205.255.525</u>	<u>41.095.663.283</u>	<u>65.613.776.687</u>	<u>2.968.553.885</u>	<u>242.607.774.429</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	9.387.104.812	2.266.357.155	6.293.195.572	10.238.191.686	327.936.839	28.512.786.064
Khấu hao trong kỳ	4.720.330.240	1.321.041.007	4.663.705.379	9.893.430.092	414.491.810	21.012.998.528
Thanh lý, nhượng bán	(19.852.800)	(59.000.000)	(371.086.024)	(156.376.756)	-	(606.315.580)
Giảm khác	(47.819.810)	(12.402.098)	(48.110.113)	(39.307.824)	(17.580.130)	(165.219.975)
Số dư cuối kỳ	<u>14.039.762.442</u>	<u>3.515.996.064</u>	<u>10.537.704.814</u>	<u>19.935.937.198</u>	<u>724.848.519</u>	<u>48.754.249.037</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
Tại ngày đầu kỳ	<u>106.165.290.035</u>	<u>5.678.379.590</u>	<u>31.211.405.968</u>	<u>42.338.095.210</u>	<u>1.870.282.651</u>	<u>187.263.453.454</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>104.684.762.607</u>	<u>10.689.259.461</u>	<u>30.557.958.469</u>	<u>45.677.839.489</u>	<u>2.243.705.366</u>	<u>193.853.525.392</u>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

### 10.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

#### Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>5.237.864.835</u>	<u>2.961.756.151</u>

### 10.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	21.581.323.700	44.505.903.255	66.087.226.955
Mua trong kỳ	<u>966.760.000</u>	<u>4.123.355.290</u>	<u>5.090.115.290</u>
Số dư cuối kỳ	<u>22.548.083.700</u>	<u>48.629.258.545</u>	<u>71.177.342.245</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	2.732.509.064	2.732.509.064
Khấu hao trong kỳ	<u>14.234.868</u>	<u>6.240.755.834</u>	<u>6.254.990.702</u>
Số dư cuối kỳ	<u>14.234.868</u>	<u>8.973.264.898</u>	<u>8.987.499.766</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<u>21.581.323.700</u>	<u>41.773.394.191</u>	<u>63.354.717.891</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>22.533.848.832</u>	<u>39.655.993.647</u>	<u>62.189.842.479</u>

#### Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>168.543.548</u>	<u>157.053.292</u>



# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Đặt cọc mua trái phiếu ( <i>Thuyết minh số 11.1</i> )	3.234.550.000.000	796.000.000.000
Mua sắm TSCĐ ( <i>Thuyết minh số 11.2</i> )	338.944.766.100	310.023.036.320
Lãi trái phiếu trả trước ( <i>i</i> )	269.546.944.555	-
Tạm ứng cổ tức cho năm 2010	155.000.000.000	-
Chi phí công trình ( <i>Thuyết minh số 11.3</i> )	32.581.503.807	17.891.306.083
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	24.350.932.647	11.858.819.965
Tạm ứng mua cổ phiếu ( <i>ii</i> )	13.172.107.000	-
Ký quỹ thuê TSCĐ và công cụ dụng cụ	11.128.707.892	8.911.759.192
Cổ tức phải thu	9.742.219.705	5.143.593.705
Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư	7.847.040.000	-
Lãi phải thu từ hợp đồng tiền gửi	5.666.666.667	-
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	5.220.929.515	15.872.013.400
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	1.789.666.889	1.008.393.929
Phải thu từ hoạt động bán chứng khoán	-	17.199.162.492
Các khoản phải thu khác	2.997.688.483	3.653.703.813
	<b><u>4.112.539.173.260</u></b>	<b><u>1.187.561.788.899</u></b>

(i) Lãi trái phiếu trả trước cho đợt phát hành trái phiếu tháng 7 năm 2010 của Ngân hàng với tổng trị giá là 2.300.000 triệu đồng (*Thuyết minh số 18*).

(ii) Tạm ứng 8.138 triệu đồng mua cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Gia Định và 4.926 triệu đồng mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường.

### 11.1 Các khoản đặt cọc mua trái phiếu Chính phủ

Đây là các khoản đặt cọc mua trái phiếu Chính phủ do Kho bạc Nhà nước phát hành tại các Công ty Cổ phần Chứng khoán ("CTCPCK") sau:

CTCPCK	Số tiền đặt cọc đồng	Lãi suất đặt cọc %/năm	Thời hạn đặt cọc tháng
Phú Gia	881.050.000.000	3,00 - 18,00	3 - 12
Hòa Bình	820.000.000.000	11,80 - 18,90	1 - 6
Sacombank	700.000.000.000	13,50 - 15,50	1 - 12
Ngân hàng Nông Nghiệp	538.500.000.000	3,80 - 16,90	1 - 12
Phượng Hoàng	295.000.000.000	11,20 - 15,00	1 - 3
	<b><u>3.234.550.000.000</u></b>		

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

### 11.2 Mua sắm TSCĐ

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Mua sắm nhà, trụ sở (*)	316.771.297.889	293.773.602.171
Mua sắm TSCĐ phục vụ cho phần mềm lõi đang được triển khai	11.877.139.784	11.638.116.601
Mua sắm tài sản khác	10.296.328.427	4.611.317.548
	<b><u>338.944.766.100</u></b>	<b><u>310.023.036.320</u></b>

(\*) Trong năm 2010, Ngân hàng đã tiến hành mua tòa nhà Abacus và trả khoảng 95% tổng giá trị tòa nhà với số tiền là 313.783 triệu đồng.

### 11.3 Chi phí công trình

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Công trình trụ sở chính và PGD trực thuộc	11,157,821,610	11,130,531,155
Công trình CN Hà Nội và PGD trực thuộc	2,097,950,731	-
Công trình CN Sài Gòn và PGD trực thuộc	2,043,140,910	1,184,042,864
Công trình CN Tân Bình và PGD trực thuộc	1,829,396,106	145,964,720
Công trình CN Đà Nẵng và PGD trực thuộc	1,638,520,397	1,188,920,889
Công trình CN An Giang và PGD trực thuộc	1,377,572,358	-
Công trình CN Vạn Hạnh và PGD trực thuộc	1,295,220,296	1,633,464,732
Công trình CN Lãnh Binh Thăng và PGD trực thuộc	1,290,912,512	320,591,283
Công trình CN Cộng Hòa và PGD trực thuộc	1,170,567,604	305,329,964
Công trình CN Nguyễn Trãi và PGD trực thuộc	1,100,490,389	159,602,076
Công trình CN Cần Thơ và PGD, QTK trực thuộc	1,046,094,960	598,663,573
Công trình CN Phú Nhuận và PGD trực thuộc	1,040,184,960	135,474,034
Công trình CN Hiệp Phú và PGD trực thuộc	993,642,989	142,046,035
Công trình CN Vũng Tàu và PGD trực thuộc	898,352,677	-
Công trình CN Biên Hòa và PGD trực thuộc	883,958,917	-
Công trình CN Bình Dương và PGD, QTK trực thuộc	882,818,763	-
Công trình CN Hải Phòng và PGD trực thuộc	593,183,457	-
Công trình CN Nha Trang và PGD, QTK trực thuộc	406,423,632	77,082,940
Công trình CN Vinh và PGD trực thuộc	357,464,272	869,591,818
Công trình CN Thăng Long và PGD trực thuộc	286,642,726	-
Công trình CN Hoàn Kiếm và PGD, QTK trực thuộc	191,143,541	-
	<b><u>32.581.503.807</u></b>	<b><u>17.891.306.083</u></b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CÁC KHOẢN LÃI VÀ PHÍ PHẢI THU

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Lãi tiền gửi bằng VNĐ	91.957.017.332	49.143.783.339
Lãi tiền gửi bằng ngoại tệ, vàng	2.415.220.064	675.288.392
Lãi cho vay bằng VNĐ	58.574.211.106	28.172.440.917
Lãi cho vay bằng ngoại tệ, vàng	8.426.695.505	6.266.095.554
Lãi từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	187.929.972.223	6.203.023.211
Lãi từ chứng khoán đầu tư và giữ đến ngày đáo hạn	63.313.838.883	60.568.372.796
Giao dịch kỳ hạn	140.424.096	8.906.727.011
Phí phải thu	8.243.662.845	1.454.642.122
	<b>421.001.042.054</b>	<b>161.390.373.342</b>

## 13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Chi phí chờ phân bổ (i)	171.804.878.452	16.734.870.724
Ủy thác đầu tư (ii)	68.991.120.000	73.000.000.000
Tài sản gán nợ chờ xử lý (iii)	3.783.253.797	3.783.253.797
Tài sản có khác	3.539.071.904	758.065.158
Các khoản thanh toán khác	-	22.480.418.544
	<b>248.118.324.153</b>	<b>116.756.608.223</b>

- (i) Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí mua công cụ lao động, sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê tài sản cố định và thuê đường truyền số liệu, trong đó chi phí trả trước thuê 8 tầng tòa nhà 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai để làm văn phòng trụ sở chính là 149.117 triệu đồng.
- (ii) Ủy thác đầu tư là khoản Ngân hàng góp vốn vào các dự án kinh doanh của CTCP Cá Tầm Việt Nam, CTCP Đầu tư Xuất nhập khẩu Tổng hợp Sài Gòn và CTCP Bất động sản Tài chính Dầu khí Việt Nam với số tiền góp vốn tương ứng là 42.000 triệu đồng, 23.541 triệu đồng và 3.450 triệu đồng.
- (iii) Tài sản gán nợ chờ xử lý là tài sản thế chấp cho 2 hợp đồng tín dụng của Chi nhánh Đà Nẵng mà khách hàng không có khả năng chi trả. Các tài sản này đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước (i)	2.002.935.079.259	-
Các khoản nợ khác	179.688.288.363	105.525.742.368
<i>Ngân hàng Phát triển Châu Á (ii)</i>	<i>31.731.270.863</i>	<i>14.496.154.868</i>
<i>Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (iii)</i>	<i>147.957.017.500</i>	<i>91.029.587.500</i>
	<b><u>2.182.623.367.622</u></b>	<b><u>105.525.742.368</u></b>

(i) Đây là khoản vay thị trường mở thông qua NHNN Việt Nam và cầm cố Trái phiếu Chính phủ. Các khoản vay đều có thời hạn trong vòng một (01) tuần với lãi suất là 10,00%/năm.

(ii) Đây là khoản vay theo dự án Tài chính Tín dụng Nhà ở do Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ thông qua NHNN. Theo thỏa thuận ngày 16 tháng 01 năm 2006, bản sửa đổi ngày 24 tháng 11 năm 2006 và phụ lục ngày 11 tháng 10 năm 2010 ký với NHNN, trị giá khoản vay là 68.000 triệu đồng, thời hạn vay là 20 năm kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2004, lãi suất vay được tính trên cơ sở lãi suất điều chỉnh vào cuối mỗi quý và tính theo phương pháp bình quân gia quyền của tất cả các loại tiền gửi có kỳ hạn trong hệ thống ngân hàng.

(iii) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN Việt Nam. Theo thỏa thuận khung về cho vay lại ngày 01 tháng 11 năm 2007, Ngân hàng được vay để tài trợ cho các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn phù hợp với các điều kiện quy định của dự án.

## 15. TIỀN GỬI CỦA CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	2.212.266.622	4.086.128.540
<i>Bằng VNĐ</i>	<i>2.070.464.221</i>	<i>569.410.815</i>
<i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>141.802.401</i>	<i>3.516.717.725</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	7.252.318.000.000	5.210.968.700.000
<i>Bằng VNĐ</i>	<i>5.851.350.000.000</i>	<i>5.019.000.000.000</i>
<i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>1.400.968.000.000</i>	<i>191.968.700.000</i>
	<b><u>7.254.530.266.622</u></b>	<b><u>5.215.054.828.540</u></b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
<i>Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")</i>		
Tiền gửi KKH bằng VNĐ	1.802.530.345.810	1.424.265.059.031
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VNĐ	3.327.033.549	4.678.782.627
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	100.493.045.782	75.480.478.951
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	50.538.380.214	50.029.801.771
<i>Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")</i>		
Tiền gửi CKH bằng VNĐ	3.661.552.596.111	2.456.311.410.151
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VNĐ	2.830.167.638.295	1.061.497.147.784
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	27.439.201.544	161.181.944.001
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	1.215.459.665.888	478.088.590.821
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>		
Bằng VNĐ	25.322.542.357	35.229.009.811
Bằng ngoại tệ	19.283.691.245	208.780.851
<i>Tiền ký quỹ</i>		
Bằng VNĐ	67.584.552.586	55.798.848.131
Bằng ngoại tệ	106.175.055.559	53.776.762.931
<i>Các khoản phải trả khách hàng khác</i>		
Tiền gửi tiết kiệm khác	4.076.339.206.108	3.602.697.717.181
	<b>13.986.212.955.048</b>	<b>9.459.244.334.061</b>

	31/12/2010 %/năm	31/12/2009 %/năm
Tiền gửi KKH bằng VNĐ	1,20 - 9,50	1,50 - 10,02
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VNĐ	tối đa 3,00	tối đa 3,00
Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ	0,20 - 1,20	0,20 - 1,20
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng vàng, ngoại tệ	0,20 - 1,20	0,20 - 1,40
Tiền gửi CKH bằng VNĐ	3,00 - 17,30	3,00 - 11,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VNĐ	8,00 - 14,50	7,80 - 14,50
Tiền gửi CKH bằng vàng, ngoại tệ	1,00 - 4,40	2,40 - 3,80
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng vàng, ngoại tệ	0,20 - 6,50	1,90 - 7,15

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ và ngoại tệ, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, nếu gửi dưới 1 tháng thì được hưởng lãi suất không kỳ hạn, nếu gửi từ 1 tháng trở lên thì được hưởng 70,00% lãi suất theo thẻ tiết kiệm, tính theo số ngày thực gửi.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
<b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>		
Công ty cổ phần	2.323.370.334.193	2.055.622.660.523
Kinh tế cá thể	1.349.855.904.475	548.871.512.210
Doanh nghiệp quốc doanh	1.045.674.501.301	925.581.040.623
Công ty TNHH tư nhân	830.285.414.216	642.949.527.840
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	185.665.431.795	60.770.079.677
Khác	69.616.991.428	24.939.136.074
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>	8.181.744.377.640	5.200.510.377.117
	<b>13.986.212.955.048</b>	<b>9.459.244.334.064</b>

## 17. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
	đồng	đồng	đồng
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>			
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.804.800.000	859.200.000	-
<b>Tại ngày 31/12/2009</b>			
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	174.370.163.200	-	12.531.578.600

## 18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
Dưới 12 tháng	4.688.564.378.843	1.993.574.417.255
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	82.479.794.580	345.736.531.900
<b>Trái phiếu</b>		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.800.000.000.000	-
Từ 5 năm trở lên	500.000.000.000	-
	<b>7.071.044.173.423</b>	<b>2.339.310.949.155</b>

Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng phát hành là các chứng chỉ tiền gửi bằng Việt Nam đồng, bằng ngoại tệ và chứng chỉ gửi vàng có kỳ hạn từ 1 tháng đến 2 năm. Tiền lãi của chứng chỉ gửi vàng được trả cuối kỳ hoặc 3 tháng/lần.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Mức lãi suất tại thời điểm cuối năm của các khoản chứng chỉ tiền gửi như sau:

	31/12/2010 %/năm	31/12/2009 %/năm
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ	10,50 - 14,00	9,05 - 10,36
Chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ	4,45 - 5,00	3,80 - 4,45
Chứng chỉ gửi vàng	0,20 - 4,50	1,20 - 5,00

Đối với chứng chỉ gửi vàng, nếu tắt toán trước hạn, khách hàng không được hưởng lãi.

## 19. CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Lãi phải trả tiền gửi bằng VNĐ	115.699.143.614	63.835.670.705
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	516.071.175	667.436.776
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	76.456.020.875	47.265.073.926
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	13.375.327.715	2.194.630.812
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VNĐ	4.086.284.258	1.449.454.624
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VNĐ	161.203.504.379	13.482.493.789
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng ngoại tệ, vàng	2.332.799.820	7.386.092.000
Giao dịch kỳ hạn	189.580.723	10.299
	<b>373.858.732.559</b>	<b>136.280.862.931</b>

## 20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>	<b>5.246.067.780</b>	<b>1.083.067.780</b>
Các khoản phải trả công nhân viên	3.602.067.780	102.067.780
Quý trợ cấp mất việc làm	1.644.000.000	981.000.000
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>	<b>1.149.455.292.668</b>	<b>53.507.324.632</b>
Tiền nộp của các cổ đông để góp vốn điều lệ Ngân hàng	1.000.000.000.000	-
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	91.431.040.674	12.163.279.906
Nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 21)	27.805.445.151	17.350.535.526
Doanh thu nhận trước	14.469.623.828	17.846.225.250
Lãi tiền gửi đăng ký mua cổ phiếu	6.855.822.765	-
Lãi tiền gửi phải trả	2.552.414.778	-
Tiền hỗ trợ lãi suất đã thu hồi để hoàn trả Nhà nước	595.640.666	573.009.998
Cổ tức phải trả	404.183.342	313.135.468
Các khoản phải trả khác	5.341.121.464	5.261.138.484
	<b>1.154.701.360.448</b>	<b>54.590.392.412</b>

Doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm khoản phí bảo lãnh còn phải phân bổ, khoản lãi nhận trước từ tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Ngân hàng TMCP Quân đội với số tiền lần lượt là 3.430 triệu đồng và 9.610 triệu đồng và khoản lợi nhuận ứng trước của hợp đồng chứng khoán Repo giữa Ngân hàng và ông Phan Minh Hoàn với số tiền 22.400 triệu đồng, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sài Gòn (SDI).

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ đồng
		Số phải nộp đồng	Số đã nộp đồng	
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	4.309.674.902	7.829.673.102	(10.044.918.018)	2.094.429.986
Thuế GTGT dịch vụ	1.548.201.645	7.133.883.966	(6.983.293.834)	1.698.791.777
Thuế GTGT kinh doanh ngoại tệ	2.761.473.257	695.789.136	(3.061.624.184)	395.638.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.625.985.916	81.481.974.795	(73.757.198.658)	20.350.762.053
Các loại thuế khác	414.874.708	11.745.457.747	(6.800.079.343)	5.360.253.112
Thuế thu nhập cá nhân	414.874.708	10.959.360.683	(6.012.482.279)	5.361.753.112
Thuế môn bài	-	81.500.000	(83.000.000)	(1.500.000)
Thuế nhà thầu	-	474.537.618	(474.537.618)	-
Các khoản phải nộp khác	-	230.059.446	(230.059.446)	-
	<b>17.350.535.526</b>	<b>101.057.105.644</b>	<b>(90.602.196.019)</b>	<b>27.805.445.151</b>

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2009: 25%).

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>350.732.136.680</b>	<b>254.905.099.514</b>
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(23.872.915.577)	(9.105.404.436)
Thu nhập từ cổ phiếu thưởng	-	(5.377.580.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	(30.582.459.508)	-
<i>Cộng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	1.019.430.480	737.227.332
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	633.635.990	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>297.929.828.065</b>	<b>241.159.342.410</b>
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	74.482.457.017	60.289.835.602
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	6.999.517.778	-
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm</b>	<b>81.481.974.795</b>	<b>60.289.835.602</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	12.625.985.916	11.253.811.263
Thuế TNDN đã trả trong năm	(73.757.198.658)	(58.917.660.949)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>20.350.762.053</b>	<b>12.625.985.916</b>

### 21.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Ghi có/(ghi nợ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số dư cuối kỳ đồng	Số dư đầu kỳ đồng	Năm nay đồng	Năm trước đồng
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	-	(410.347.099)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	158.408.998	-	158.408.998	-
	<b>158.408.998</b>	<b>-</b>		
<b>Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại thuần</b>			<b>158.408.998</b>	<b>(410.347.099)</b>

## Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

#### 22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ đồng	Thặng dư vốn cổ phần đồng	Quỹ dự phòng tài chính đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu đồng	Quỹ khen thưởng, phúc lợi đồng	Lợi nhuận chưa phân phối đồng	Tổng cộng đồng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>1.550.000.000.000</b>	<b>4.043.016.800</b>	<b>30.354.522.068</b>	<b>16.159.527.926</b>	-	<b>1.402.199.187</b>	<b>194.204.916.813</b>	<b>1.796.164.182.794</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>450.000.000.000</b>	-	<b>19.390.491.681</b>	-	<b>4.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>245.018.079.202</b>	<b>719.408.570.883</b>
Tăng vốn trong kỳ (*)	450.000.000.000	-	-	-	-	-	-	450.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	269.408.570.883	269.408.570.883
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	19.390.491.681	-	4.000.000.000	1.000.000.000	(24.390.491.681)	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	<b>(557.180.205)</b>	<b>(2.078.925.000)</b>	<b>(155.300.000.000)</b>	<b>(157.936.105.205)</b>
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(557.180.205)	(2.078.925.000)	(300.000.000)	(2.936.105.205)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(155.000.000.000)	(155.000.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>4.043.016.800</b>	<b>49.745.013.749</b>	<b>16.159.527.926</b>	<b>3.442.819.795</b>	<b>323.274.187</b>	<b>283.922.996.015</b>	<b>2.357.636.648.472</b>

(\*) Ngân hàng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 13 với vốn điều lệ là 2.000 tỷ đồng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 12 năm 2010.

Ngân hàng chưa trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2010 theo quy định. Việc trích lập các quỹ dự trữ theo quy định sẽ được thực hiện theo nghị quyết của cổ đông Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và sẽ được hạch toán trong năm tài chính tiếp theo.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

### 22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2010	2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*)	300.000.000	155.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	155.000.000
- Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	200.000.000	155.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	155.000.000
- Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	200.000.000	155.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

(\*) Ngân hàng đã được chấp thuận tăng vốn điều lệ từ 1.550 tỷ đồng lên 3.500 tỷ đồng theo Quyết định số 6554/NHNN-TTGSNNH ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, và được chấp thuận phát hành 145.000.000 cổ phiếu theo Công văn số 687/UBCK-GCN ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### 22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP, các ngân hàng thương mại phải trích lập quỹ dự trữ như sau:

	Mức trích	Mức tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ dự phòng tài chính (lợi nhuận sau thuế còn lại).

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông	Không quy định
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông	Không quy định
Các quỹ khác	Theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông	Không quy định

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận thuần sẵn sàng có thể để chia cho các cổ đông của Ngân hàng (đồng)	269.408.570.883	194.204.916.813
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	158.698.630	155.000.000
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>1.698</b>	<b>1.253</b>

Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng dùng để tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu là lợi nhuận sau thuế chưa loại trừ số tiền sẽ được dùng để trích lập các quỹ dự trữ theo qui định và theo chính sách của Ngân hàng như được trình bày trong *Thuyết minh số 22.2*; đồng thời chưa trừ cổ tức năm 2010 tạm ứng trước cho các cổ đông như được trình bày trong *Thuyết minh số 24*.

## 24. CỔ TỨC

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng đã tạm ứng cổ tức năm 2010 là 155.000 triệu đồng (tương đương 10% vốn điều lệ Ngân hàng) theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 11 năm 2010 và sẽ kết chuyển vào lợi nhuận chưa phân phối của năm 2010 theo nghị quyết của cổ đông Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

## 25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	363.133.139.705	264.966.946.800
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	996.672.764.805	629.995.974.101
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	679.267.817.524	95.663.680.664
Thu khác từ hoạt động tín dụng	314.084.221.769	48.548.510.919
	<b>2.353.157.943.803</b>	<b>1.039.175.112.484</b>

## 26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
Trả lãi tiền gửi	1.395.223.444.358	736.351.270.470
Trả lãi tiền vay	65.026.040.965	8.583.873.627
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	335.599.017.664	55.433.967.074
Chi phí hoạt động tín dụng khác	34.901.857.635	4.091.742.385
	<b>1.830.750.360.622</b>	<b>804.460.853.556</b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		
Dịch vụ thanh toán	31.183.194.869	24.493.220.334
Dịch vụ tư vấn	26.871.577.568	16.954.266.581
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	182.627.052	1.168.422.174
Nghiệp vụ chiết khấu	83.971.038.913	83.086.600.411
Nghiệp vụ bảo lãnh	15.910.531.288	13.594.117.756
Dịch vụ ngân quỹ	7.631.253.754	2.399.492.160
Thu phí dịch vụ tín dụng	6.514.847.387	10.097.785.753
	<b>172.265.070.831</b>	<b>151.793.905.169</b>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>		
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.881.878.121)	(1.791.027.892)
Chi về dịch vụ tư vấn	(1.951.172.571)	(445.782.518)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(885.792.134)	(27.048.849)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(8.019.463.750)	(5.749.323.737)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(2.371.124.539)	(1.558.792.721)
Chi phí hoa hồng môi giới	(2.512.848.378)	(124.886.964)
Chi khác	(131.080.911)	(1.688.613.475)
	<b>(18.753.360.404)</b>	<b>(11.385.476.156)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>153.511.710.427</b>	<b>140.408.429.013</b>

## 28. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỒI

	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	495.023.838.117	213.876.056.074
Thu từ kinh doanh vàng	701.351.907.756	80.942.344.461
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	33.154.689.576	1.695.997.253
	<b>1.229.530.435.449</b>	<b>296.514.397.788</b>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(504.222.611.902)	(202.159.289.774)
Chi về kinh doanh vàng	(712.342.169.211)	(22.666.554.832)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(51.562.324.315)	(8.278.264.192)
	<b>(1.268.127.105.428)</b>	<b>(233.104.108.798)</b>
<b>(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(38.596.669.979)</b>	<b>63.410.288.990</b>

## Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 29. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2010</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2009</i> <i>đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán vốn	38.195.280.451	47.029.156.152
Chi phí về mua bán chứng khoán vốn	(3.231.008.255)	(3.622.940.926)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	<u>(18.168.876.375)</u>	<u>(48.530.788.000)</u>
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b><u>16.795.395.821</u></b>	<b><u>(5.124.572.774)</u></b>

### 30. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<i>Năm 2010</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2009</i> <i>đồng</i>
Thu từ bán các khoản đầu tư dài hạn khác	39.215.000.000	90.000.000.000
Giá gốc của đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 9)	<u>(17.050.000.000)</u>	<u>(46.000.000.000)</u>
<b>Lãi thuần từ mua bán đầu tư dài hạn khác</b>	<b><u>22.165.000.000</u></b>	<b><u>44.000.000.000</u></b>

### 31. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2010</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2009</i> <i>đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>		
Thu tiền thuê nhà	10.528.716.565	653.445.809
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	477.295.583	231.625.962
Thu nhập khác	<u>279.480.443</u>	<u>30.040.319</u>
	<b>11.285.492.591</b>	<b>915.112.090</b>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(842.767.222)	(140.994.586)
Chi phí khác	<u>-</u>	<u>(813.575.645)</u>
	<b>(842.767.222)</b>	<b>(954.570.231)</b>
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>	<b><u>10.442.725.369</u></b>	<b><u>(39.458.141)</u></b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
Cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
<i>Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)</i>	7.960.984.577	2.199.024.500
<i>Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)</i>	15.911.931.000	7.698.189.494
Cổ phiếu thường nhận được	-	5.377.580.000
	<b>23.872.915.577</b>	<b>15.274.793.994</b>

## 33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
Chi phí cho nhân viên	162.462.720.873	91.944.910.665
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	145.370.798.266	82.844.571.269
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	12.688.118.462	6.791.822.271
<i>Chi trợ cấp</i>	3.799.509.145	2.208.517.125
<i>Chi công tác xã hội</i>	604.295.000	100.000.000
Chi phí khấu hao và khấu trừ	27.267.989.230	14.281.851.479
Chi phí hoạt động khác	148.175.963.613	94.231.761.616
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	40.892.462.201	22.155.489.180
<i>Chi phí quản lý chung</i>	32.081.932.156	19.800.539.919
<i>Chi phí quảng cáo, tiếp thị, lễ tân, khánh tiết</i>	30.022.138.261	18.634.338.101
<i>Chi phí thuế khác và phí</i>	6.669.784.749	11.103.082.353
<i>Chi phí công cụ lao động và dụng cụ</i>	7.876.953.919	4.854.560.896
<i>Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản</i>	10.393.403.178	4.580.790.881
<i>Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</i>	7.324.979.587	4.208.371.499
<i>Chi phí vật liệu giấy tờ in</i>	4.647.016.083	2.831.352.753
<i>Chi công tác phí</i>	3.948.655.905	2.408.193.989
<i>Chi phí thông tin liên lạc</i>	3.289.029.836	2.060.660.678
<i>Chi phí bảo hiểm tài sản của Ngân hàng</i>	801.160.848	719.586.294
<i>Chi phí đào tạo</i>	228.446.890	706.000.616
<i>Các khoản chi phí khác</i>	-	168.794.457
	<b>337.906.673.716</b>	<b>200.458.523.760</b>

## Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	154.361.471.055	113.539.819.377
Tiền mặt bằng ngoại tệ	78.020.887.458	24.545.080.586
Vàng tiền tệ	566.723.733.000	389.079.570.000
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	736.099.414.685	517.670.356.426
Tiền, vàng gửi KKH tại các TCTD khác	1.291.840.229.979	123.473.183.433
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày ( <i>Thuyết minh số 5.2</i> )	5.844.270.000.000	3.693.268.820.000
	<b><u>8.671.315.736.177</u></b>	<b><u>4.861.576.829.822</u></b>

### 35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh</i>	
	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)</b>	1.752	1.288
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (đồng)</b>		
1. Tổng quỹ lương	136.899.849.378	77.292.768.769
2. Tiền ăn trưa	8.470.948.888	5.551.802.500
<b>3. Tổng thu nhập (1+2)</b>	<b><u>145.370.798.266</u></b>	<b><u>82.844.571.269</u></b>
4. Tiền lương bình quân tháng (đồng/người)	6.010.706	4.616.147
5. Thu nhập bình quân tháng (đồng/người)	6.382.631	4.947.717

### 36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách</i>	
	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Bất động sản	14.205.952.914.096	12.127.804.402.754
Động sản	3.936.056.268.542	5.287.979.000.060
Chứng từ có giá	3.656.321.907.118	3.870.412.602.675
Tài sản khác	7.562.604.919.847	3.638.936.884.913
	<b><u>29.360.936.009.603</u></b>	<b><u>24.925.132.890.402</u></b>



# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0,00% đến 100,00% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Bảo lãnh tài chính	769.350.103.496	1.344.573.486.463
Thư tín dụng trả ngay	218.266.113.697	163.958.237.237
Thư tín dụng trả chậm	25.023.943.863	27.886.366.938
	<b>1.012.640.161.056</b>	<b>1.536.418.090.638</b>
<i>Trừ: giá trị ký quỹ bảo lãnh/mở thư tín dụng</i>	<i>(170.025.708.655)</i>	<i>(103.776.629.034)</i>
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra</b>	<b>842.614.452.401</b>	<b>1.432.641.461.604</b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

## Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2010 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Năm 2010 đồng</i>	<i>Năm 2009 đồng</i>
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.Hồ Chí Minh	Cổ đông	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	7.825.900.915.180	5.480.455.571.511
		Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	7.823.945.796.692	5.482.176.660.101
		Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	65.000.000.000
CTCP Đầu tư Bắc Hà	Cổ đông	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	1.623.525.810.432	264.327.436.150
		Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	1.617.074.749.828	261.953.883.121
CTCP Phát triển nhà Bắc Trung Nam	Đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	38.488.092.623	54.098.827.558
		Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	39.558.499.761	57.434.580.451
		Gửi tiền vào TK tiền gửi ký quỹ	110.000.000	113.530.026
		Rút tiền từ TK tiền gửi ký quỹ	23.530.026	90.000.000
CTCP Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	327.726	36.022.478.251
		Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	-	36.038.292.592
CTCP Đầu tư hạ tầng Việt Nga	Cổ đông	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	447.368.712.331	22.228.636.513
		Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	447.378.533.659	21.563.481.036
		Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	9.500.000.000	-
CTCP Địa Ốc Phú Long	Cổ đông	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	1.980.876.000.313	-
		Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	1.981.040.349.852	-
		Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	1.165.408.549.848	-
		Rút tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	971.331.244.836	-
CTCP Kinh doanh Bất động sản - Phát triển Nhà TP.HCM	Đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	377.578.723.176	-
		Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	378.807.415.678	-

## Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>Phải trả đồng</i>
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.Hồ Chí Minh	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi có kỳ hạn	- -	(4.918.134.254) (10.000.000.000)
Công ty CP Đầu tư Bắc Hà	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán	-	(9.059.895.107)
Công ty CP Phát triển nhà Bắc Trung Nam	Đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Tiền vay Tiền gửi thanh toán Tiền gửi ký quỹ	7.000.000.000 - -	- (1.308.955.618) (110.000.000)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Tiền gửi thanh toán	-	(11.102.599)
Công ty CP Đầu tư hạ tầng Việt Nga	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi có kỳ hạn	- -	(680.090.225) (9.500.000.000)
Công ty CP Địa Ốc Phú Long	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi có kỳ hạn Trái phiếu	- - 150.000.000.000	(12.181.036.858) (194.077.305.012) -
CTCP Kinh doanh Bất động sản - Phát triển Nhà TP.HCM	Đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Tiền gửi thanh toán Trái phiếu	- 200.000.000.000	(361.745.063) -

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

## 40. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

### 41.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 41.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn đồng	Không chịu lãi đồng	Điều chỉnh lãi suất trong biên độ thời gian					Tổng cộng đồng	
			Đến 1 tháng đồng	Từ 1 - 3 tháng đồng	Từ 3 - 6 tháng đồng	Từ 6 - 12 tháng đồng	Từ 1 - 5 năm đồng		Trên 5 năm đồng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	799.106.091.513	-	-	-	-	-	-	799.106.091.513
Tiền gửi tại NHNN	-	-	736.099.414.685	-	-	-	-	-	736.099.414.685
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6.252.945.829.979	2.197.290.000.000	-	100.000.000.000	-	-	8.550.235.829.979
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	859.200.000	-	-	-	-	-	-	859.200.000
Cho vay khách hàng (*)	-	-	198.582.609.380	11.389.610.338.642	140.000.000.000	-	-	-	11.728.192.948.022
Chứng khoán đầu tư (*)	-	333.889.334.277	400.000.000.000	630.000.000.000	1.346.880.895.579	500.000.000.000	4.331.940.175.437	-	7.542.710.405.293
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	169.862.189.881	-	-	-	-	-	-	169.862.189.881
Tài sản cố định	-	256.043.367.871	-	-	-	-	-	-	256.043.367.871
Tài sản Có khác (*)	-	1.625.316.948.465	1.459.500.000.000	918.000.000.000	165.000.000.000	614.000.000.000	-	-	4.781.816.948.465
<b>Tổng tài sản</b>	-	<b>3.185.077.132.007</b>	<b>9.047.127.854.044</b>	<b>15.134.900.338.642</b>	<b>1.651.880.895.579</b>	<b>1.214.000.000.000</b>	<b>4.331.940.175.437</b>	-	<b>34.564.926.395.709</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	7.268.145.345.881	2.098.937.313.363	70.070.975.000	-	-	-	9.437.153.634.244
Tiền gửi của khách hàng	-	173.900.483.145	8.401.799.495.829	2.606.003.611.096	545.165.225.328	862.881.208.224	1.396.462.931.426	-	13.986.212.955.048
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	731.090.516.137	2.373.126.557.518	1.122.433.529.258	534.568.300.510	2.309.825.270.000	-	7.071.044.173.423
Các khoản nợ khác (*)	-	1.528.560.093.007	-	-	-	-	-	-	1.528.560.093.007
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	<b>1.702.460.576.152</b>	<b>16.401.035.357.847</b>	<b>7.078.067.481.977</b>	<b>1.737.669.729.586</b>	<b>1.397.449.508.734</b>	<b>3.706.288.201.426</b>	-	<b>32.022.970.855.722</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>		<b>1.482.616.555.855</b>	<b>(7.353.907.503.803)</b>	<b>8.056.832.856.665</b>	<b>(85.788.834.007)</b>	<b>(183.449.508.734)</b>	<b>625.651.974.011</b>	-	<b>2.541.955.539.987</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	1.012.640.161.056	-	-	-	-	-	-	1.012.640.161.056
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	-	<b>469.976.394.799</b>	<b>(7.353.907.503.803)</b>	<b>8.056.832.856.665</b>	<b>(85.788.834.007)</b>	<b>(183.449.508.734)</b>	<b>625.651.974.011</b>	-	<b>1.529.315.378.931</b>

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 41.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



## Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 41.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>EUR được quy đổi đồng</i>	<i>USD được quy đổi đồng</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	45.282.139.558	32.738.747.900	566.723.733.000	-	644.744.620.458
Tiền gửi tại NHNN	-	43.934.832.620	-	-	43.934.832.620
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	58.103.349.692	2.327.599.305.072	323.910.000.000	4.752.108.176	2.714.364.762.940
Cho vay khách hàng (*)	32.308.871.659	751.767.793.332	590.626.239.570	-	1.374.702.904.561
Các tài sản Có khác (*)	41.832.154	44.553.349.389	3.883.932.830	-	48.479.114.373
<b>Tổng tài sản</b>	<b>135.736.193.063</b>	<b>3.200.594.028.313</b>	<b>1.485.143.905.400</b>	<b>4.752.108.176</b>	<b>4.826.226.234.952</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	139.461.270	1.400.970.341.131	-	-	1.401.109.802.401
Tiền gửi của khách hàng	112.814.876.326	1.406.574.163.906	-	-	1.519.389.040.232
Phát hành giấy tờ có giá	-	153.871.560.763	1.397.172.612.660	-	1.551.044.173.423
Các khoản nợ khác	7.754.478	57.766.950.152	86.932.585.350	-	144.707.289.980
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>112.962.092.074</b>	<b>3.019.183.015.952</b>	<b>1.484.105.198.010</b>	<b>-</b>	<b>4.616.250.306.036</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	22.774.100.989	181.411.012.361	1.038.707.390	4.752.108.176	209.975.928.916
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>22.774.100.989</b>	<b>181.411.012.361</b>	<b>1.038.707.390</b>	<b>4.752.108.176</b>	<b>209.975.928.916</b>

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 41.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 41.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng đồng
	Trên 3 tháng đồng	Đến 3 tháng đồng	Đến 1 tháng đồng	Từ 1 - 3 tháng đồng	Từ 3 - 12 tháng đồng	Từ 1 - 5 năm đồng	Trên 5 năm đồng	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	799.106.091.513	-	-	-	-	799.106.091.513
Tiền gửi tại NHNN	-	-	736.099.414.685	-	-	-	-	736.099.414.685
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6.248.545.829.979	2.197.290.000.000	104.400.000.000	-	-	8.550.235.829.979
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	859.200.000	-	-	-	-	859.200.000
Cho vay khách hàng (*)	95.738.367.619	102.844.241.761	2.505.230.398.355	1.978.471.272.531	3.639.965.144.881	1.807.312.845.877	1.598.630.676.998	11.728.192.948.022
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	733.889.334.277	630.000.000.000	1.846.880.895.579	4.331.940.175.437	-	7.542.710.405.293
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	169.862.189.881	-	169.862.189.881
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	256.043.367.871	256.043.367.871
Tài sản Có khác (*)	-	-	2.969.848.856.381	1.018.646.536.529	793.321.555.555	-	-	4.781.816.948.465
<b>Tổng tài sản</b>	<b>95.738.367.619</b>	<b>102.844.241.761</b>	<b>13.993.579.125.190</b>	<b>5.824.407.809.060</b>	<b>6.384.567.596.015</b>	<b>6.309.115.211.195</b>	<b>1.854.674.044.869</b>	<b>34.564.926.395.709</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	7.268.145.345.881	1.989.320.000.000	837.600.000	113.887.297.716	64.963.390.647	9.437.153.634.244
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.575.699.978.974	2.606.003.611.096	1.408.046.433.552	1.396.462.931.426	-	13.986.212.955.048
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	731.090.516.137	2.373.126.557.518	1.657.001.829.768	2.309.825.270.000	-	7.071.044.173.423
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.528.560.093.007	-	-	-	-	1.528.560.093.007
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.103.495.933.999</b>	<b>6.968.450.168.614</b>	<b>3.065.885.863.320</b>	<b>3.820.175.499.142</b>	<b>64.963.390.647</b>	<b>32.022.970.855.722</b>
<b>Mức chênh thanh khoản rỗng</b>	<b>95.738.367.619</b>	<b>102.844.241.761</b>	<b>(4.109.916.808.809)</b>	<b>(1.144.042.359.554)</b>	<b>3.318.681.732.695</b>	<b>2.488.939.712.053</b>	<b>1.789.710.654.222</b>	<b>2.541.955.539.987</b>

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

# Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 42. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Các cam kết vốn mua văn phòng làm việc	99.411.174.720	31.923.000.000
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	170.599.086.059	370.739.000.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đến hạn trong 1 năm</i>	1.318.697.282	84.668.000.000
<i>Đến hạn từ 2 đến 5 năm</i>	83.253.733.349	246.528.000.000
<i>Đến hạn sau 5 năm</i>	86.026.655.429	39.543.000.000

## 43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cổ đông của Ngân hàng đã nộp đủ số tiền tăng vốn điều lệ từ 2.000 tỷ đồng lên 3.000 tỷ đồng ngày 25 tháng 12 năm 2010. Ngân hàng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 14 với vốn điều lệ là 3.000 tỷ đồng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05 tháng 1 năm 2011.

Ngoài sự kiện trên và các sự kiện đã nêu trong các báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

## 44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
USD	18.932	17.941
EUR	27.432	26.743
GBP	31.889	29.992
JPY	254,85	200,38
SGD	16.021	13.278
CAD	20.563	17.628
AUD	20.918	16.599
Vàng SJC (lượng)	35.990.000	26.300.000

Người lập:

Bà Hồ Đăng Hoàng Quyên  
Trưởng phòng Kế toán  
Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 1 năm 2011

Người phê duyệt:

Ông Phạm Văn Đầu  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Hữu Đặng  
Tổng Giám đốc